

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - GÓC NHÌN TỪ VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NAM ĐỊNH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Lê Thị Tuyết Anh¹, Nguyễn Thị Xuyên²

¹Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

²Phòng Quản lý Khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định

Từ khóa: Vai trò của phụ nữ, phụ nữ Nam Định, phát triển kinh tế, nông thôn mới

Keywords: Roles of women, women in Nam Dinh, economic development, reform rural area

TÓM TẮT

Bài báo này tóm tắt các kết quả đánh giá về vai trò của phụ nữ tới phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới (NTM) của tỉnh Nam Định, thông qua việc đánh giá thực trạng về mức độ tham gia sản xuất của nông thôn; vai trò của họ trong phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây là những kết quả quan trọng góp phần đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Để đạt mục tiêu đặt ra, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp chính là: Kế thừa tài liệu thứ cấp; điều tra xã hội học; phân tích thống kê, tổng hợp và đánh giá; hội thảo và tham vấn chuyên gia. Nghiên cứu cho thấy người phụ nữ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn (phụ nữ chiếm 51,37% tổng số lao động; tham gia trồng trọt là 40 - 64% và chăn nuôi 40 - 59%; đào tạo nghề là 37,1%, trong đó chủ yếu là đào tạo dưới 1 tháng (59,6%); trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp (27,03%). Tuy nhiên, các hoạt động này còn thể hiện sự bất bình đẳng giới và sự tham gia của họ là bị động và chưa thể hiện sự bền vững.

The reform rural construction - the observation from Nam Dinh women's roles in economic development

This article sums up the results of the assessment of the women's roles about the economic development from the reform rural program in Nam Dinh province, through evaluation of actual state for the level of production women's participation in the rural areas; their roles in expansions of agriculture production, industry, handicraft and small and medium business. These were important products to contribute to propose the solutions to enhance the roles of women in the provincial reform rural construction. To achieve the objectives, the study used some main methods: collecting the secondary document; sociological survey; statistical analyzing, synthesizing and evaluating; holding workshops and experts' consultation. This research shows that women have an indispensable role in rural economic development (their rate of 51.37% of total labor; participating in cultivation from 40% to 64% and livestock from 40 - 59%; vocational training about 37.1%, in which mainly trained under one month (59.6%); directly managing business actions with the lower percentage (27.03%). However, these activities still indicate the gender inequality and their participations are also passive and not sustainable.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vấn đề tam nông vẫn còn gặp không ít khó khăn. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 được xem là một trong những điểm nổi bật nhất nhằm giải quyết toàn diện các vấn đề tam nông (nông nghiệp, nông thôn, nông dân) (Ban chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, 2013). Nam Định là một tỉnh điển hình của đồng bằng sông Hồng với các lợi thế tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy sản và các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống. Chương trình NTM đang có những kết quả lan rộng ý nghĩa, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng văn minh, giàu đẹp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân. Trong đó, phụ nữ (PN) có vai trò quan trọng then chốt thúc đẩy thành công sự đổi mới. Đề tài “Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Nam Định” được thực hiện trong bối cảnh thực tiễn đó. Mục tiêu của nghiên cứu này là đưa ra các cơ sở thực tiễn về vai trò của người PN trong tất cả các khía cạnh văn hóa xã hội, kinh tế, chính trị cơ sở nhằm góp phần đề xuất các giải pháp thiết thực nâng cao vai trò của họ trong xây dựng NTM của tỉnh Nam Định. Trong phạm vi bài báo này, nghiên cứu đánh giá vai trò của PN tỉnh Nam Định từ khía cạnh phát triển kinh tế trong chương trình xây dựng NTM.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện tại 10 xã của 3 huyện (Hải Hậu, Trực Ninh, Vụ Bản): 01 xã NTM điểm của Trung ương và 9 xã điểm

NTM của tỉnh giai 2010-2015. Các phương pháp nghiên cứu gồm:

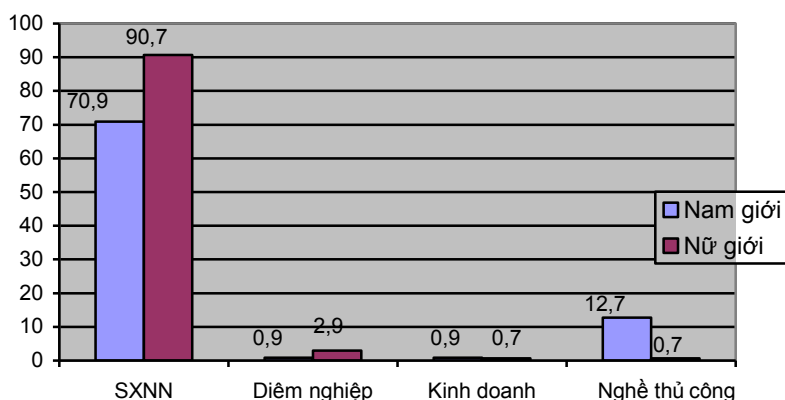
- **Phương pháp kế thừa tài liệu thứ cấp:** Thu thập, tổng hợp tài liệu liên quan.
- Phương pháp điều tra xã hội học: Thảo luận, phỏng vấn bằng bảng hỏi các cán bộ lãnh đạo chủ chốt Đảng, chính quyền, Ban chỉ đạo xây dựng NTM, các ban ngành, đoàn thể tại xã (110 người, là những người tham gia chỉ đạo sát sao, liên tục trong chương trình NTM tại địa phương); nam giới (110 người, là những người tham gia các hoạt động NTM được triển khai ở địa phương), PN (280 người, là những người tham gia các hoạt động sản xuất ở nông thôn và tham gia các hoạt động NTM được triển khai ở địa phương);
- **Phương pháp thống kê toán học:** Xử lý các số liệu điều tra bằng Excel;
- Phương pháp hội thảo và chuyên gia: Tổ chức 2 hội thảo cấp tỉnh và xin ý kiến đóng góp của 3 nhóm chuyên gia chính (Xã hội học, kinh tế, nông nghiệp).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng về mức độ tham gia sản xuất của phụ nữ ở nông thôn

Nam Định có 51,37% lao động nữ ở khu vực nông thôn cho thấy vai trò quan trọng của họ trong sản xuất nông nghiệp (SXNN) và xây dựng NTM (Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Nam Định, 2014).

Kết quả tổng hợp về mức độ tham gia sản xuất của PN Nam Định trong các ngành nghề ở nông thôn được mô tả trong hình 1 dưới đây:



Hình 1. Tỷ lệ nam - nữ lao động tham gia sản xuất ở các xã nghiên cứu

Hình 1 cho thấy: PN làm nông nghiệp (90,7%) và diêm nghiệp (2,9%) nhiều hơn hẳn nam giới (70,9% và 0,9%). Trong khi đó, nam giới lại tham gia (12,7%) nhiều hơn hẳn nữ giới (0,7%) ở các nghề thủ công. Ở lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, sự tham gia (STG) của cả giới nữ (0,7%) và nam (0,9%) là nhỏ và chênh nhau không đáng kể. Thực tế này phản ánh rõ nét những đặc điểm riêng của người PN rất thích hợp với SXNN bởi đức tính chịu khó và kiên trì. Trái lại, đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ, nghề thủ công thì PN nông thôn chiếm tỷ lệ rất thấp, do những ngành nghề này đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn, tay nghề

kỹ thuật, có sức khỏe, thậm chí làm việc xa nhà mà PN lại không đáp ứng được. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực SXNN, diêm nghiệp thì lực lượng lao động nữ khu vực nông thôn cần phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức để tiếp cận khoa học kỹ thuật, ứng dụng trong các hoạt động SXNN.

3.2. Đánh giá về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

3.2.1. Mức độ tham gia của PN và nam giới trong phát triển SXNN

Bảng 1 mô tả mức độ tham gia của 2 giới trong các hoạt động trồng trọt:

Bảng 1. Mức độ tham gia của PN, nam giới trong các hoạt động trồng trọt

Hoạt động	Chồng		Vợ		Cả 2 vợ chồng		Khác		Chưa tham gia	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Người ra quyết định chính các khâu công việc										
Dồn điền đổi thửa	45	11,5	76	19,5	262	67,2	0	0,0	7	1,8
Tham gia cánh đồng mẫu lớn	12	3,1	50	12,8	83	21,3	6	1,5	239	61,3
Chọn giống cây trồng	31	7,9	210	53,8	143	36,7	3	0,8	3	0,8
Áp dụng các kỹ thuật canh tác	43	11,0	187	47,9	156	40,0	2	0,5	2	0,5
Mua công cụ sản xuất	76	19,5	182	46,7	127	32,6	3	0,8	2	0,5
Mua thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y	37	9,5	243	62,3	105	26,9	3	0,8	2	0,5
Bán sản phẩm	20	5,1	245	62,8	120	30,8	3	0,8	2	0,5
Thuê phương tiện, lao động	65	16,7	159	40,8	153	39,2	3	0,8	7	1,8

Hoạt động	Chồng		Vợ		Cả 2 vợ chồng		Khác		Chưa tham gia	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2. Người thực hiện chính các khâu công việc										
Làm đất	85	21,8	146	37,4	146	37,4	11	2,8	2	0,5
Gieo cấy	17	4,4	249	63,8	117	30,0	5	1,3	2	0,5
Bón phân, làm cỏ	28	7,2	252	64,6	104	26,7	4	1,0	2	0,5
Tưới tiêu nước	96	24,6	166	42,6	120	30,8	6	1,5	2	0,5
Phun thuốc sâu	139	35,6	126	32,3	113	29,0	10	2,6	2	0,5
Thu hoạch	25	6,4	129	33,1	230	59,0	4	1,0	2	0,5
Bán sản phẩm	11	2,8	239	61,3	133	34,1	4	1,0	3	0,8

(Nguồn: Kết quả điều tra nghiên cứu, 2014)

Bảng 1 cho thấy: Với sản xuất trồng trọt, có tới 40 - 64% ý kiến đánh giá người vợ ra quyết định chính và tham gia sản xuất, người chồng chỉ chiếm từ 20 - 43%. Thực tế này được coi là phổ biến trong khâu trồng trọt tại các hộ gia đình (HGD) nông thôn. Trong khi đó, việc quyết định và thực hiện dồn điền đổi thửa, tham gia cánh đồng mẫu lớn đều có sự đóng góp của cả 2 vợ chồng chiếm 67,2%. Điều này cho thấy sự đồng thuận của các HGD trong tham gia thực hiện quy hoạch đồng ruộng - một nội dung quan trọng trong tiêu chí xây dựng NTM về SXNN. Tại các điểm nghiên cứu gồm các xã thực hiện điểm NTM Trung ương, tỉnh, huyện và các xã chưa thực hiện

NTM đều đã hoàn thành việc thực hiện dồn điền đổi thửa, khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất, tạo ra các ô thửa diện tích lớn, các vùng sản xuất chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá, bền vững, ổn định tình hình an ninh nông thôn. Bên cạnh đó, một số khâu công việc nặng nhọc hơn đều có STG của 2 vợ chồng như làm đất (37,4%), thu hoạch (59%). Điều đó cũng thể hiện rõ sự bình đẳng trong công việc gia đình cũng như trong các hoạt động trồng trọt.

Chăn nuôi cũng là một lĩnh vực của SXNN. Bảng 2 tổng hợp STG của 2 giới trong các hoạt động chăn nuôi như sau.

Bảng 2. Mức độ tham gia của 2 giới trong các hoạt động chăn nuôi

Hoạt động	Chồng		Vợ		Cả 2 vợ chồng		Khác		Chưa tham gia	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Người ra quyết định chính trong chăn nuôi										
Chọn giống nuôi	35	8,97	203	52,05	143	36,67	1	0,26	8	2,05
Áp dụng kỹ thuật nuôi	29	7,43	188	48,20	159	40,8	1	0,26	13	3,33
Quy mô nuôi	78	20,0	134	34,36	164	42,05	1	0,26	13	3,33
Mua thức ăn, thuốc thú y	42	10,77	223	57,18	111	28,46	1	0,26	13	3,33
Bán sản phẩm	27	6,92	211	54,10	138	35,38	1	0,26	13	3,33
2. Người thực hiện chính các khâu chăn nuôi										
Làm chuồng trại	159	40,77	80	20,51	135	20,51	3	0,77	13	3,33
Mua giống	56	14,36	204	52,31	116	52,31	1	0,26	13	3,33
Mua thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y	47	12,05	231	59,23	98	59,23	1	0,26	13	3,33
Cho ăn và vệ sinh chuồng trại	32	8,21	229	58,72	115	58,72	1	0,26	13	3,33
Bán sản phẩm	18	4,62	210	53,85	148	53,85	1	0,26	13	3,33

(Nguồn: Kết quả điều tra nghiên cứu, 2014).

Bảng 2 cho thấy: Trong chăn nuôi, việc ra quyết định chọn lựa giống, áp dụng kỹ thuật nuôi, mua vật tư, thuốc thú y, cho ăn và vệ sinh chuồng trại, bán sản phẩm do PN quyết định với ý kiến đánh giá từ 40 - 59%. Nam giới cũng tham gia các khâu công việc nhưng tỷ lệ chỉ ở mức 6 - 40%. Như vậy, trong chăn nuôi PN cũng là người thực hiện chính. Có thể đây là công việc đòi hỏi nhiều thời gian, sự tỉ mỉ, khéo léo mà người PN thực hiện tốt hơn. Kết quả này cũng tương đối đồng nhất với kết luận của một số đề tài nghiên cứu khác liên quan về SXNN (Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Nam Định, 2014).

Như vậy, cả 2 khâu trồng trọt, chăn nuôi được coi là hoạt động chính trong SXNN thì PN đều đóng vai trò rất lớn. Tuy nhiên, sự đóng góp đó thường không được đánh giá ngang bằng với nam giới, do quan niệm các hoạt động SXNN là tính chất công việc giản đơn nên mức độ quan tâm tới giá trị thu nhập chưa tương xứng với hoạt động sản xuất thuộc các lĩnh vực khác. Thực tế này đặt ra hai vấn đề: Về chủ quan bản thân lao động nữ nông thôn cần mạnh dạn hơn trong chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tạo ra giá trị kinh tế cao trong SXNN, tăng nguồn thu nhập cho gia đình; Về yếu tố khách quan để hỗ trợ cho PN vươn lên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong SXNN cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nhằm thực hiện nhanh và hiệu quả việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào SXNN theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đạt giá trị kinh tế cao.

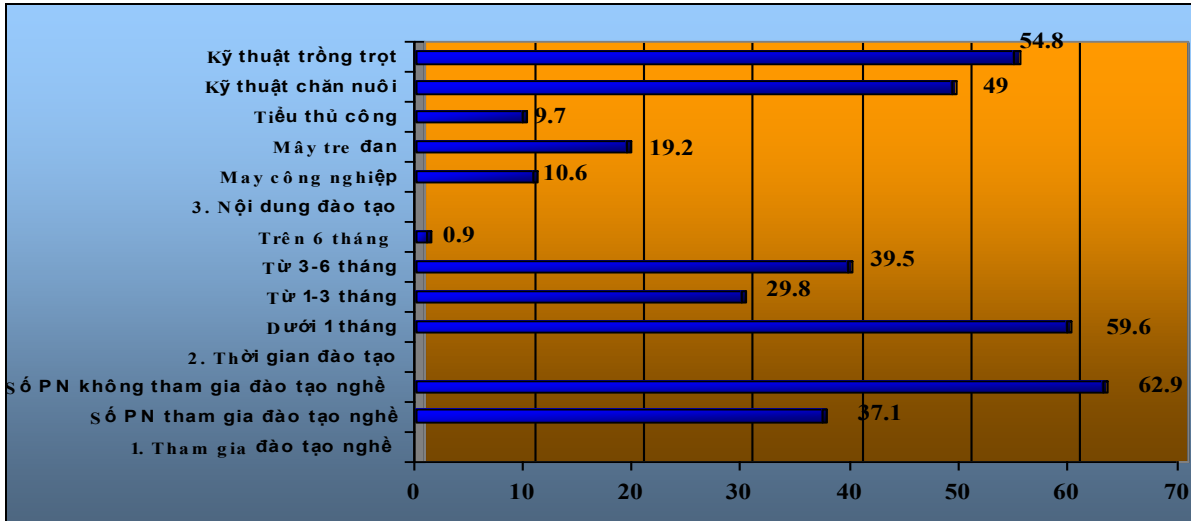
3.2.2. Mức độ tham gia của PN trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đây là ngành thế mạnh và có tiềm năng đang được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm,

từ công tác triển khai quy hoạch các khu sản xuất công nghiệp tới xây dựng mạng lưới giao thông (Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nam Định, 2013). Giai đoạn 2006 - 2011, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp nông thôn làng nghề tỉnh Nam Định phát triển khá đa dạng, phong phú, gồm: kim khí, mây tre đan, cói, sơn mài, tre nứa ghép, chế biến lương thực - thực phẩm, chế biến gỗ, dâu tằm tơ, dệt may, thêu ren, sản xuất sợi lưới cước, sản xuất vật liệu xây dựng, gây trồng cây cảnh, trạm khắc đá, chế biến nấm, xây dựng, vận tải nội bộ... Trong đó, nhiều nghề được khôi phục như dệt may, dâu tằm tơ. Các nghề phát triển mạnh như may mặc, móc sợi, đan lá, nghề trồng và chế biến nấm, gây trồng cây cảnh... Hiện nay toàn tỉnh có 131 làng nghề, với 310 cơ sở sản xuất và hơn 52.000 hộ tham gia sản xuất các ngành nghề, thu hút hơn 135.000 lao động, chiếm 8,7% dân số khu vực nông thôn. Điển hình là một số ngành như may mặc, đan lát, chế biến nông sản thực phẩm... thu hút đông đảo lực lượng lao động nữ. Tuy nhiên, do trình độ năng lực, tay nghề chuyên môn thấp, thường họ chỉ làm thuê khoán từng công đoạn sản xuất trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, nên thu nhập tính bình quân/lao động/tháng thấp (khoảng 1,5-2 triệu).

Hình 2 dưới đây mô tả về mức độ tham gia của PN trong đào tạo nghề (ĐTN) tại 10 xã nghiên cứu.

Kết quả hình 2 cho thấy: Trong 280 PN điều tra, chỉ có 104 người tham gia các khóa ĐTN (chiếm 37,1%), trong đó chủ yếu tham gia đào tạo dưới 1 tháng (59,6%), số người tham gia đào tạo từ 3 - 6 tháng thấp (39,5%) và số người tham gia đào tạo từ 6 tháng trở lên tỷ lệ rất thấp (0,9%).

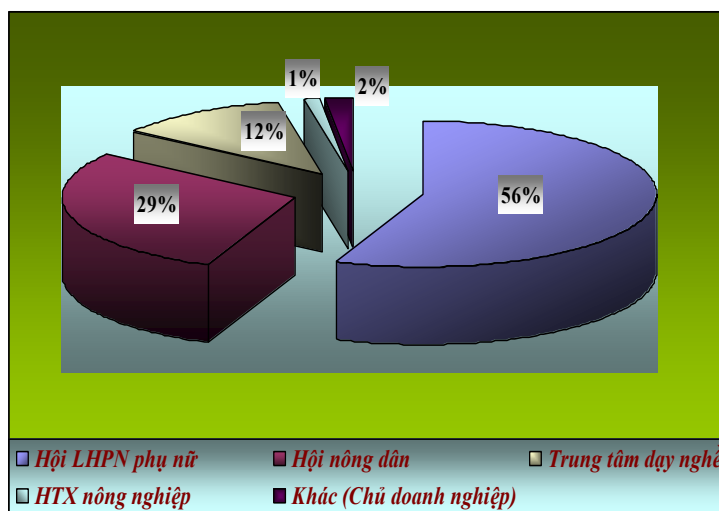


(Nguồn: Kết quả điều tra nghiên cứu, 2014).

Hình 2. Tỷ lệ PN tham gia ĐTN tại địa phương

Kết quả này phần nào chứng tỏ Nghị định 134/2004/NĐ-CP về hoạt động khuyến công hay còn gọi là phát triển công nghiệp nông thôn đã được Chính phủ ban hành và triển khai từ 2005, với nguồn kinh phí quốc gia tuy không nhiều nhưng đã hỗ trợ, giúp đỡ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vừa và nhỏ ở vùng tam nông tổ chức các hoạt động đào tạo, dạy nghề cho lao động. Tuy nhiên, thực tế ngành nghề đào tạo cho PN nông thôn chủ yếu tập trung là may công nghiệp (10,6%) và

độ tuổi PN tham gia lao động trong ngành này chủ yếu dưới 30, còn trong ngành mây tre đan là 19,2%, tiểu thủ công nghiệp là 9,7% và ở tuổi từ 31 - 50. Như vậy, lao động nông thôn mới chỉ giải quyết việc làm ở tỷ lệ rất thấp, cơ cấu ngành nghề chưa đa dạng, thiếu tính bền vững, đặc biệt lao động nữ nông thôn ở độ tuổi từ 50 trở lên ít tham gia các ngành nghề và ít có điều kiện tham gia các lớp học nghề tại địa phương.



(Nguồn: Kết quả điều tra nghiên cứu, 2014).

Hình 3. Tổ chức ĐTN cho PN nông thôn

Mức độ tham gia của các tổ chức ĐTN cho lao động nữ ở nông thôn được mô tả trong hình 3. Hội phụ nữ (HPN) thực hiện tổ chức các lớp ĐTN cho lao động nông thôn chiếm tỷ lệ cao nhất (56%). Tỷ lệ này ở hội nông dân là 29%, ở các trung tâm dạy nghề là 12%, và thấp nhất ở chủ doanh nghiệp (2%) và hợp tác xã nông nghiệp (1%).

STG đào tạo của các tổ chức này góp phần tạo chuyên biến mạnh mẽ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao kiến thức phát triển ngành nghề cho lao động nông thôn, trong đó có lực lượng lao động nữ.

3.2.3. Mức độ tham gia của PN trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ chung của các doanh nghiệp trên cả nước, doanh nghiệp nữ đang ngày càng chứng minh vai trò quan trọng của mình. Theo khảo sát của Tổ chức lao động Quốc tế tại Việt Nam vào năm 2009, hiện nữ giới đang điều hành khoảng 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ, khoảng 25% lãnh đạo nữ là quản lý cao cấp trong 150.000/360.000 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; đồng thời nữ giới nắm giữ 60% kinh tế HGĐ trên toàn quốc. Trong thực tế, phụ nữ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển doanh nghiệp ở mọi mức độ và đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế.

Theo kết quả nghiên cứu liên quan thì hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) do PN làm chủ ở khu vực nông thôn tỉnh Nam Định có nhiều ngành nghề phong phú, đa dạng, tập trung có 04 nhóm ngành nghề sau:

Nhóm 1: Nhóm dịch vụ nông nghiệp có hai ngành nghề chính (cung ứng vật tư phục vụ nông nghiệp, sơ chế bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản), với tỷ lệ lao động nữ tham gia nhóm 1 chiếm 20%.

Nhóm 2: Nhóm dịch vụ phi nông nghiệp có 4 ngành nghề chính (thương mại, dịch vụ ăn uống, xăng dầu và nhóm dịch vụ du lịch, giao thông vận tải, y tế), với tỷ lệ lao động nữ tham gia nhóm 2 khoảng 20 - 25%.

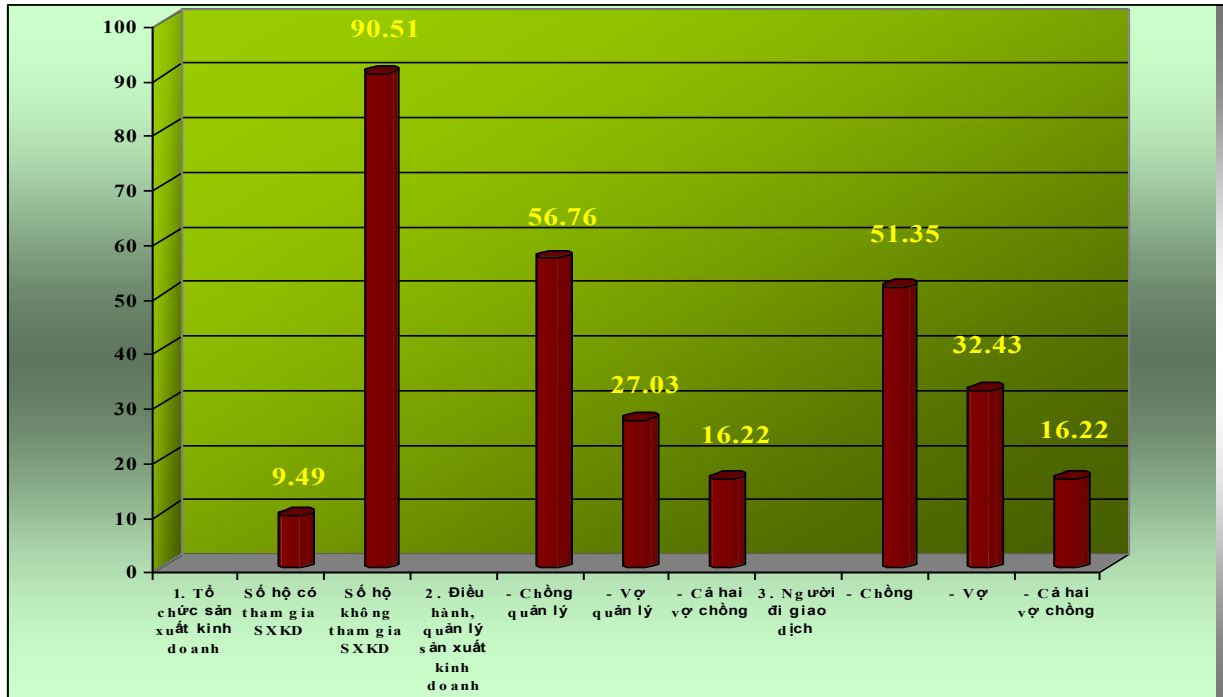
Nhóm 3: Nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có 4 ngành nghề (chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy hải sản, sản xuất con giống và trồng trọt), với tỷ lệ lao động nữ tham gia nhóm 3 chiếm 50%;

Nhóm 4: Nhóm ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có 4 ngành nghề (sản xuất hàng tiêu dùng như dệt may, thêu ren, đan...; sản xuất hàng kim khí, sắt thép và ngành chế biến nông, lâm, thủy hải sản; sản xuất vật liệu xây dựng), với tỷ lệ lao động nữ tham gia nhóm 4 chiếm 10 - 15%.

Để đánh giá được vai trò của PN trong các hoạt động SXKD, nghiên cứu đánh giá mức độ tham gia của họ trong tương quan với STG của nam giới (Hình 4).

Hình 4 cho thấy số hộ có tham gia SXKD là 37 hộ (chiếm 9,49%), số hộ không tham gia là 353 hộ (chiếm 90,51%). Hoạt động điều hành, quản lý sản xuất, giao dịch của các doanh nghiệp ở địa bàn nông thôn tập trung chủ yếu là nam giới (chiếm 56,76%), PN trực tiếp quản lý, điều hành SXKD chiếm tỷ lệ thấp (27,03%).

Mặt khác, do bối cảnh khó khăn chung từ ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới nên từ năm 2011 đến nay nên các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ làm chủ cũng bị ảnh hưởng. Kết quả điều tra cho thấy, số hộ tham gia SXKD năm 2013 có xu hướng giảm. Lao động nữ độ tuổi dưới 30 và từ 31 - 40 tuổi phần lớn hiện nay tham gia lao động tại các Công ty ở khu - cụm công nghiệp trên địa bàn.



(Nguồn: Kết quả điều tra nghiên cứu, 2014)

Hình 4. Tỷ lệ tham gia hoạt động SXKD của nam giới, nữ giới trong HGĐ

Do các ngành nghề nông thôn hiện nay chủ yếu chỉ được đánh giá là nghề phụ, nghề chính vẫn là SXNN nên mức độ tiếp cận vốn để đầu tư SXKD của các doanh nghiệp không cao (Hoàng Bá Thịnh, 2008). Trong 390 hộ điều tra, chỉ có 55% hộ tham gia vay vốn, 45% hộ không tham gia vay vốn. Trong đó, hộ vay vốn phát triển kinh tế là 33,6%, hộ vay vốn đầu tư cho con ăn học là 20,9% và vay để xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình vệ sinh là 18,2%. Qua báo cáo kết quả hoạt động nhận ủy thác vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT cho thấy: 99% PN vay vốn đã sử dụng vốn vay đúng mục đích, đầu tư SXKD có hiệu quả, đồng thời hoàn trả vốn gốc, lãi đến hạn đầy đủ, đúng hạn cho ngân hàng. Đặc biệt, đối với các HGĐ thuộc diện gia đình chính sách, các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo do PN làm chủ được Hội tư vấn, hỗ trợ tiếp cận vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội đầu tư mở mang

chuồng trại chăn nuôi, cải tạo vườn tược đưa các giống, cây con có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, nâng cao năng suất, giá trị SXNN, tạo việc tại chỗ cho các thành viên trong gia đình không phải đi làm ăn xa, có điều kiện chăm lo gia đình, nuôi dạy con tốt, góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh năm 2013 xuống còn 5,3%.

IV. KẾT LUẬN

- Về thực trạng mức độ tham gia sản xuất của phụ nữ nông thôn cho thấy Nam Định có 51,37% lao động nữ vùng nông thôn thể hiện vai trò quan trọng của họ trong SXNN và xây dựng NTM. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất tại địa phương của PN còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, để nâng cao hiệu quả SXNN, diêm nghiệp thì PN nông thôn cần được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức để tiếp cận khoa học kỹ thuật và ứng dụng đạt hiệu quả cao.

- Về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn: (i) Trong phát triển SXNN chứng tỏ PN đều đóng vai trò quan trọng trong cả 2 khâu trồng trọt và chăn nuôi. Tuy nhiên, sự đóng góp đó thường không được đánh giá ngang bằng với nam giới. Họ cần mạnh dạn hơn trong chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị SXNN. Đồng thời, các cấp ngành cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ để các hoạt động đào tạo tập huấn trong SXNN được hiệu quả; (ii) Trong phát triển

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cho thấy STG của PN là chưa cao. Hơn nữa, lao động nông thôn mới chỉ giải quyết việc làm ở tỷ lệ rất thấp, cơ cấu ngành nghề chưa đa dạng, thiếu tính bền vững; (iii) Trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: PN chiếm tỷ lệ thấp hơn nam giới, PN trực tiếp quản lý, điều hành SXKD chiếm tỷ lệ thấp... cho thấy vẫn còn bất bình đẳng giới. Cần có những giải pháp kịp thời khích lệ sự tham gia của họ cả về mặt số và chất lượng để chương trình NTM thực sự là đổi mới và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, 2013. “Sổ tay xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh Nam Định”.
2. Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Nam Định, 2014. “Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Nam Định”. Đề tài Khoa học Công nghệ cấp tỉnh.
3. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nam Định, 2013. “Hướng dẫn 238/HD-SNN ngày 02/12/2013 về việc Hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới, hồ sơ xét, công nhận xã, thị trấn, thôn, xóm, tổ dân phố nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2013-2015”.
4. Hoàng Bá Thịnh, 2008. “Giáo trình xã hội học về giới”. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người thẩm định: PGS.TS. Đặng Tùng Hoa